

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

Tháng 4 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 43

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ ngày là UBND Thành phố Cần Thơ.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên

#### Ban Tổng Giám Đốc

Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

#### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

#### Họ và tên

Ông Nguyễn Trọng Thanh  
Bà Võ Thị Hồng Thắm

#### Chức vụ

Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định về quản trị công ty và các quy định khác có liên quan tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Võ Thị Hồng Thắm**  
**Tổng giám đốc**

Cần Thơ, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.580.981.310.851</b>	<b>1.850.500.756.366</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>22.571.956.678</b>	<b>18.485.970.825</b>
1 Tiền	111		11.571.956.678	18.485.970.825
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>95.875.916.666</b>	<b>404.852.291.666</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		80.725.000.000	80.725.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.324.083.334)	(5.347.708.334)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.475.000.000	329.475.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.391.426.805.583</b>	<b>1.341.771.474.546</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	76.300.081.965	75.893.784.913
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	29.788.207.518	28.475.036.575
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38.400.000.000	10.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.288.473.022.906	1.269.664.593.381
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(41.534.506.806)	(42.261.940.323)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>51.425.472.047</b>	<b>62.013.794.763</b>
1 Hàng tồn kho	141		55.241.151.205	65.121.499.916
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.815.679.158)	(3.107.705.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.681.159.877</b>	<b>23.377.224.566</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.245.638.727	1.433.405.793
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.373.982.174	21.879.979.797
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	61.538.976	63.838.976
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.097.232.125.185</b>	<b>1.124.087.439.804</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.200.000</b>	<b>19.200.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	9	24.200.000	19.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149.303.716.647</b>	<b>152.287.849.456</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	83.572.821.237	86.078.198.034
- Nguyên giá	222		359.990.177.740	358.287.126.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.417.356.503)	(272.208.928.524)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	65.730.895.410	66.209.651.422
- Nguyên giá	228		79.717.569.493	79.717.569.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.986.674.083)	(13.507.918.071)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>71.280.104.730</b>	<b>71.280.104.730</b>
- Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.467.647.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>17.314.644.231</b>	<b>21.498.222.190</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.235.769.624	9.803.484.484
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.078.874.607	11.694.737.706
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>365.493.357.801</b>	<b>367.784.269.248</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		297.161.146.551	299.452.057.998
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.332.211.250	68.332.211.250
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>493.816.101.776</b>	<b>511.217.794.180</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	41.728.561.090	43.281.909.653
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		261.537.110	263.514.233
3 Lợi thế thương mại	269		451.826.003.576	467.672.370.294
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.678.213.436.036</b>	<b>2.974.588.196.170</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>185.040.956.279</b>	<b>488.226.767.884</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.554.142.317</b>	<b>456.542.310.939</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	23.640.035.249	32.468.032.685
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.842.586.561	1.947.373.517
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.567.162.914	14.546.227.411
4 Phải trả người lao động	314		9.062.968.656	11.827.886.881
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.123.897.579	2.898.429.812
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.181.098.485	11.786.502.241
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	92.007.211.583	376.631.440.474
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.324.655.357	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.804.525.933	4.436.417.918
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.486.813.962</b>	<b>31.684.456.945</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	9.134.214.001	10.405.310.430
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	11.316.972.425	12.225.972.425
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.035.627.536	9.053.174.090
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.493.172.479.757</b>	<b>2.486.361.428.286</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.493.172.479.757</b>	<b>2.486.361.428.286</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.854.106	36.788.854.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.138.040.571
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.441.012.033)	(10.190.273.048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.190.273.048)	9.459.011.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(250.738.985)	(19.649.285.019)
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		490.969.618.613	483.907.828.157
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.678.213.436.036</b>	<b>2.974.588.196.170</b>



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 04 năm 2024

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2024	Năm 2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	128.363.612.412	99.097.325.493	99.097.325.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	96.162.593	1.474.654.370	1.474.654.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		128.267.449.819	97.622.671.123	97.622.671.123
4. Giá vốn hàng bán	11	26	98.393.985.626	90.693.103.286	90.693.103.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.873.464.193	6.929.567.837	6.929.567.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18.894.572.347	11.536.792.825	11.536.792.825
7. Chi phí tài chính	22	28	3.463.591.235	1.905.406.845	1.905.406.845
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.264.519.226	1.509.103.289	1.509.103.289
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.290.911.447)	(3.353.506.125)	(3.353.506.125)
9. Chi phí bán hàng	25	29	7.132.519.552	9.982.612.322	9.982.612.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	25.407.586.937	25.694.895.787	25.694.895.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+(24-25 - 26)	30		10.473.427.369	(22.470.060.417)	(22.470.060.417)
12. Thu nhập khác	31		1.677.439.301	839.904.376	839.904.376
13. Chi phí khác	32		64.788.571	805.469.604	805.469.604
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.612.650.730	34.434.772	34.434.772
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.086.078.099	(22.435.625.645)	(22.435.625.645)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.290.596.057	1.153.405.730	1.153.405.730
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(15.569.430)	691.189.287	691.189.287
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.811.051.472	(24.280.220.662)	(24.280.220.662)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(250.738.985)	(20.296.095.415)	(20.296.095.415)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.061.790.457	(3.984.125.247)	(3.984.125.247)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1)	(103)	(103)



Võ Thị Hồng Thắm

Lê Thị Thuương

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 24 tháng 04 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.086.078.099	(22.435.625.645)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	20.584.120.808	22.013.876.289
- Các khoản dự phòng	3	3.281.570.844	5.566.451.034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	25.657.716	(74.669.385)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.068.911.039)	2.771.409.287
- Chi phí lãi vay	6	3.264.519.226	1.509.103.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	38.173.035.654	9.350.544.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(24.915.354.340)	49.081.323.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.488.226.493	(2.185.699.834)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.525.706.391)	(51.013.257.919)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.100.382.607	3.385.364.072
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.613.559.258)	(1.551.444.265)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.813.153.316)	(4.409.439.906)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.631.891.985)	(190.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.261.979.464</b>	<b>2.467.190.609</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.850.947.323)	(12.817.462.104)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.400.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	319.000.000.000	5.211.257.500
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.600.813.141	373.110.534
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>287.349.865.818</b>	<b>(7.233.094.070)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88.082.001.072	76.137.010.215
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(373.615.229.963)	(76.183.565.492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(285.533.228.891)</b>	<b>(46.555.277)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.078.616.391</b>	<b>(4.812.458.738)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.485.970.825	17.333.131.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.369.462	48.514
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>22.571.956.678</b>	<b>12.520.721.547</b>



**Võ Thị Hồng Thắm**  
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2024

**Lê Thị Thương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU CHÍNH**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2023, với vốn điều lệ là 1.968.589.250.000 đồng, tương đương 196.858.925 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	80.857.223	808.572.230.000	41,07%
- Cổ đông khác	116.001.702	1.160.017.020.000	58,93%
<b>Tổng</b>	<b>196.858.925</b>	<b>1.968.589.250.000</b>	<b>100,0%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 696 người (Tại ngày 01/01/2024 là 699 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH****Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Tỷ lệ lợi ích %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
<b>Công ty con cấp 1</b>				
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	57,63%	57,63%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	Cần Thơ	83,73%	79,11%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	45,00%	45,00%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
<b>Công ty con cấp 2</b>				
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	45,00%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	95,53%	75,58%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại
<b>Các công ty liên kết:</b>				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	38,77%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ( Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 ( Thông tư 53) sửa đổi bổ sung thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ không quá 10 năm;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

#### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

#### 4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### 4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2024 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

#### 4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

##### Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

##### Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

##### Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

##### **Chi phí khác**

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

#### 4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### 4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	98.008.346	280.601.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.473.948.332	18.205.369.646
<b>Cộng</b>	<b>22.571.956.678</b>	<b>18.485.970.825</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
a) Chứng khoán kinh doanh	80.725.000.000	-	5.324.083.334	80.725.000.000
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>80.725.000.000</b>		<b>5.324.083.334</b>	<b>80.725.000.000</b>
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	74.600.000.000			74.600.000.000
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	800.916.666	5.324.083.334	6.125.000.000
				777.291.666
				5.347.708.334
				5.347.708.334

**Ghi chú:**

(\*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.475.000.000	20.475.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000
Ngắn hạn	20.475.000.000	20.475.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.475.000.000	20.475.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000

**Ghi chú:**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An, Ngân hàng MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Cần Thơ, Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa với lãi suất dao động từ 2,9%-8,2%/ năm. Một số hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.100.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá vốn VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư tài chính dài hạn			451.469.291.250	297.161.146.551			451.469.291.250	299.452.057.998
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết			383.137.080.000	297.161.146.551			383.137.080.000	299.452.057.998
+ Công ty CP FIT Cosmetics	49,00%	38,77%	383.137.080.000	297.161.146.551	49,00%	38,77%	383.137.080.000	299.452.057.998
c2) Đầu tư vào đơn vị khác			68.332.211.250				68.332.211.250	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngó Việt nam			2.272.180.000				2.272.180.000	
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt			66.060.031.250				66.060.031.250	

**Ghi chú:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>	<b>76.300.081.965</b>	<b>75.893.784.913</b>
- Công ty CP DV Cà Phê Cao Nguyên	8.412.240.000	8.970.448.000
- ASC CO.,LTD	3.289.829.100	1.381.445.520
- FSL FOODS LTD	3.015.581.439	5.663.278.880
- Công ty Maxwill( Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận TP Bằng Tường	2.221.336.203	2.221.336.203
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Công ty Hữu Hạn Mật Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	3.009.822.172	3.009.822.172
- FOODNET LIMITED	-	1.675.606.800
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- AEON TOPVALU CO.,LTD	3.103.897.230	4.551.709.960
- Crop'S Fruits NV	6.668.818.800	831.723.200
- Kataoka And CO., LTD	1.452.603.510	2.945.916.378
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	2.017.197.000	2.958.228.000
- Các đối tượng khác	34.126.871.552	32.702.384.841

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>29.788.207.518</b>	<b>28.475.036.575</b>
- Công Ty TNHH Phước An ASIAN	2.580.874.520	2.580.874.520
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty TNHH chế tạo máy và công nghệ ATECH	730.400.000	730.400.000
- Công Ty TNHH Thiết Bị Lạnh Và Cách Nhiệt TST	12.875.280.000	12.875.280.000
- Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	322.000.000	322.000.000
- Các đối tượng khác	8.861.828.767	7.548.657.824

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.288.473.022.906</b>	<b>(4.397.915.973)</b>	<b>1.269.664.593.381</b>	<b>(4.397.915.973)</b>
- Phải thu gốc các Hợp đồng HTĐT (i)	1.145.902.000.000	-	1.140.102.000.000	-
- Lợi nhuận dự thu hợp đồng HTĐT (i)	51.333.689.439	-	36.694.234.658	-
- Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm, cho vay	1.126.774.766	-	8.320.734.912	-
- Ủy thác (ii)	77.867.972.790	-	77.708.972.790	-
- Tạm ứng	462.114.940	-	294.793.989	-
- Ký quỹ, ký cược	1.004.391.682	-	888.703.670	-
- Chi phí dự phòng giảm giá HTK chờ phân bổ	4.925.917.357	-	-	-
- Đỗ Văn Tâm (iii)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	155.425.322	-	162.236.794	-
- Phải thu khác	2.194.736.610	(897.915.973)	1.992.916.568	(897.915.973)
<b>Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:</b>	<b>192.857.199.850</b>	<b>-</b>	<b>189.751.794.935</b>	<b>-</b>
- <b>Phải thu về gốc Hợp tác đầu tư:</b>	<b>178.582.000.000</b>	<b>-</b>	<b>178.582.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	109.172.000.000	-	109.172.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	13.800.000.000	-	13.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	48.010.000.000	-	48.010.000.000	-
- <b>Phải thu về lợi nhuận Hợp tác đầu tư:</b>	<b>14.275.199.850</b>	<b>-</b>	<b>11.169.794.935</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	9.880.159.230	-	8.172.271.231	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	630.641.098	-	424.208.221	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	609.945.205	-	467.835.616	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	3.154.454.317	-	2.105.479.867	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.200.000</b>	<b>-</b>	<b>19.200.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	24.200.000	-	19.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.288.497.222.906</b>	<b>(4.397.915.973)</b>	<b>1.269.683.793.381</b>	<b>(4.397.915.973)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

(i) Là các hợp tác đầu tư với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, bất động sản, FMCG. Công ty được hưởng lợi nhuận từ 6,0%-10,5%/365 ngày không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh.

Hợp tác đầu tư có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, Công ty được hưởng lợi nhuận 6%/365 ngày.

Hợp tác đầu tư không có thời hạn với các bên nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%.

(ii) Các khoản ủy thác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con), bao gồm:  
Ủy thác cho các cá nhân thay mặt Công ty thực hiện giao dịch, quản lý và phối hợp chuyển nhượng/ chuyển giao cổ phiếu ủy thác.

Ủy thác cho các cá nhân thay mặt Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng và đứng tên người sử dụng đất trên GCN quyền sử dụng đất.

Các hợp đồng ủy thác không có phí ủy thác.

(iii) Tiền xin cấp phép xây dựng nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015 nhưng dự án dừng lại không thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/Phải thu khách hàng</b>	<b>30.778.006.989</b>	<b>31.497.265</b>	<b>31.505.440.506</b>	<b>31.497.265</b>
Công ty Cổ phần hạt giống TSB	1.023.750.000	-	1.023.750.000	-
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell( ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Các đối tượng khác	18.326.402.030	31.497.265	19.053.835.547	31.497.265
<b>2/Phải thu khác</b>	<b>4.397.915.973</b>	<b>-</b>	<b>4.397.915.973</b>	<b>-</b>
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	897.915.973	-	897.915.973	-
<b>3/Trả trước cho người bán</b>	<b>6.390.081.109</b>	<b>-</b>	<b>6.390.081.109</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
Các đối tượng khác	1.972.256.878	-	1.972.256.878	-
<b>Cộng</b>	<b>41.566.004.071</b>	<b>31.497.265</b>	<b>42.293.437.588</b>	<b>31.497.265</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bán thành phẩm	20.236.035.267	(3.815.679.158)	25.756.960.927	(3.107.705.153)
Nguyên liệu, vật liệu	13.633.144.204	-	15.307.628.622	-
Công cụ, dụng cụ	614.881.284	-	587.569.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.640.090.288	-	1.647.633.621	-
Thành phẩm	19.116.684.154	-	21.821.391.526	-
Hàng hóa	316.008	-	316.008	-
<b>Cộng</b>	<b>55.241.151.205</b>	<b>(3.815.679.158)</b>	<b>65.121.499.916</b>	<b>(3.107.705.153)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MÃ SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	122.944.100.017	203.908.157.378	22.618.389.230	8.719.070.287	97.409.646	358.287.126.558
- Mua trong kỳ	-	2.115.051.182	-	38.000.000	-	2.153.051.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	122.944.100.017	205.573.208.560	22.618.389.230	8.757.070.287	97.409.646	359.990.177.740
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	98.451.239.243	155.399.283.278	14.730.885.095	3.530.111.262	97.409.646	272.208.928.524
- Khấu hao trong kỳ	1.355.238.808	2.728.794.583	341.892.179	232.502.409	-	4.658.427.979
- Thanh lý, nhượng bán	-	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	99.806.478.051	157.678.077.861	15.072.777.274	3.762.613.671	97.409.646	276.417.356.503
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	24.492.860.774	48.508.874.100	7.887.504.135	5.188.959.025	-	86.078.198.034
Tại ngày cuối kỳ	23.137.621.966	47.895.130.699	7.545.611.956	4.994.456.616	-	83.572.821.237

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là 176.679.689.519 VND (tại ngày 01/01/2024 là 169.565.083.640 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2024 với giá trị là 27.699.818.652 VND (tại ngày 01/01/2024 với giá trị là 29.347.447.334 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
Tại ngày cuối kỳ	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	12.189.882.171	1.318.035.900	13.507.918.071
- Khấu hao trong kỳ	412.854.217	65.901.795	478.756.012
Tại ngày cuối kỳ	12.602.736.388	1.383.937.695	13.986.674.083
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	65.946.044.239	263.607.183	66.209.651.422
Tại ngày cuối kỳ	65.533.190.022	197.705.388	65.730.895.410

**14. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Tại ngày cuối kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/03/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>3.235.769.624</b>	-	<b>9.803.484.484</b>	-
- Chi phí vùng nguyên liệu ( Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	3.235.769.624	-	9.803.484.484	-
<b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>	<b>14.078.874.607</b>	-	<b>11.694.737.706</b>	-
- Mua sắm tài sản cố định	876.742.978	-	743.739.466	-
- Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu	682.356.410	-	682.356.410	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	11.989.057.794	-	10.115.656.375	-
- Các công trình khác	530.717.425	-	152.985.455	-
<b>Cộng</b>	<b>17.314.644.231</b>	-	<b>21.498.222.190</b>	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.245.638.727</b>	<b>1.433.405.793</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	343.722.443	495.356.680
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	145.092.200	437.530.126
Chi phí khác	756.824.084	500.518.987
<b>b) Dài hạn</b>	<b>41.728.561.090</b>	<b>43.281.909.653</b>
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	4.330.665.314	5.074.681.061
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	14.318.241.675	13.819.374.832
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.887.526.132	9.341.989.252
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	5.098.612.000	5.098.612.000
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dứa	181.500.000	545.217.433
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	6.783.297.375	6.978.344.250
Các khoản khác	2.128.718.594	2.423.690.825

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.682.075.158	1.682.075.158	3.105.462.116	3.105.462.116
- Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	767.550.000	767.550.000	1.536.813.600	1.536.813.600
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	619.339.970	619.339.970	1.416.534.284	1.416.534.284
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	7.087.734.500	7.087.734.500	6.928.778.500	6.928.778.500
- Công ty CP Bao Bi Biên Hoà	668.477.310	668.477.310	980.506.443	980.506.443
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	2.116.960.708	2.116.960.708	3.313.842.849	3.313.842.849
-Các đối tượng khác	10.697.897.603	10.697.897.603	15.186.094.893	15.186.094.893
<b>Cộng</b>	<b>23.640.035.249</b>	<b>23.640.035.249</b>	<b>32.468.032.685</b>	<b>32.468.032.685</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>1.682.075.158</b>	<b>1.682.075.158</b>	<b>3.105.462.116</b>	<b>3.105.462.116</b>
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.682.075.158	1.682.075.158	3.105.462.116	3.105.462.116

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	789.617.731	842.776.872	1.186.291.057	446.103.546
- Thuế TNDN	5.260.710.711	13.813.153.316	5.290.596.057	13.783.267.970
- Thuế Tài nguyên	191.686.300	481.475.100	515.192.700	157.968.700
- Tiền thuế đất	102.221.319	6.278.810	108.500.129	-
- Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	205.289.853	350.016.571	410.936.229	144.370.195
- Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	17.637.000	48.585.489	51.705.489	14.517.000
<b>Cộng</b>	<b>6.567.162.914</b>	<b>15.566.286.158</b>	<b>7.587.221.661</b>	<b>14.546.227.411</b>
<b>b) Phải thu</b>	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	-	6.169.064
Thuế thu nhập cá nhân	55.369.912	-	2.300.000	57.669.912
<b>Cộng</b>	<b>61.538.976</b>	<b>-</b>	<b>2.300.000</b>	<b>63.838.976</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí vận chuyển	726.044.794	316.117.304
Trích trước chi phí thuê kho	-	65.509.460
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	333.425.194	272.956.002
Chi phí hoa hồng môi giới	235.136.998	298.204.393
Trích trước chi phí tiền điện	581.317.700	483.031.700
Trích trước chi phí vay	-	349.040.032
Chi phí khác	2.247.972.893	1.113.570.921
<b>Cộng</b>	<b><u>4.123.897.579</u></b>	<b><u>2.898.429.812</u></b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>12.181.098.485</u></b>	<b><u>11.786.502.241</u></b>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.480.845.593	1.295.237.113
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn(*)	9.000.000.000	9.000.000.000
- Phải trả khác	1.700.252.892	1.491.265.128
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>9.134.214.001</u></b>	<b><u>10.405.310.430</u></b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.134.214.001	10.405.310.430
<b>Cộng</b>	<b><u>21.315.312.486</u></b>	<b><u>22.191.812.671</u></b>

(\*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TÊN Việt Nam về việc thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 31/03/2024 là: 9.000.000.000 VNĐ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>92.007.211.583</b>	<b>92.007.211.583</b>	<b>373.615.229.963</b>	<b>88.991.001.072</b>	<b>376.631.440.474</b>	<b>376.631.440.474</b>
- Vay Ngân hàng	92.007.211.583	92.007.211.583	373.615.229.963	88.991.001.072	376.631.440.474	376.631.440.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	67.600.232.828	67.600.232.828	69.044.848.254	70.452.850.068	66.192.231.014	66.192.231.014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	299.730.000.000	-	299.730.000.000	299.730.000.000
Ngân Hàng MTV PUBLIC Việt Nam-CN Thanh Xuân	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn VN (ii)	20.770.978.755	20.770.978.755	3.531.381.709	17.629.151.004	6.673.209.460	6.673.209.460
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank-CN Cần Thơ	3.636.000.000	3.636.000.000	909.000.000	909.000.000	3.636.000.000	3.636.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.316.972.425</b>	<b>11.316.972.425</b>	<b>909.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.225.972.425</b>	<b>12.225.972.425</b>
- Vay ngắn hạn	11.316.972.425	11.316.972.425	909.000.000	-	12.225.972.425	12.225.972.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (iii)	11.316.972.425	11.316.972.425	909.000.000	-	12.225.972.425	12.225.972.425
<b>Cộng</b>	<b>103.324.184.008</b>	<b>103.324.184.008</b>	<b>374.524.229.963</b>	<b>88.991.001.072</b>	<b>388.857.412.899</b>	<b>388.857.412.899</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

**(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2023/HM-VIKODA ngày 05/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-VIKODA ngày 12/03/2021; Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 12/03/2021; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 08/04/2021; Hợp đồng bảo đảm số : 0222/MMTB-VIKODA ngày 16/05/2022 máy móc thiết bị; Hợp đồng bảo đảm số : 0322/XE-VIKODA ngày 16/05/2022 phương tiện vận tải. Số dư tại ngày **31/03/2024 là 17.806.470.100 VND**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý; Tiền gửi có kỳ hạn; Máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải. Số dư tại ngày **31/03/2024 là 17.806.470.100 VND.**

**(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202300723 ngày 30/05/2023 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 8,5%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng. Số dư tại ngày **31/03/2024 là 20.770.978.755 VND.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây:

Hợp đồng vay số 131/DN/TDH/2022 ngày 28/11/2022, số tiền vay 3.151.302.500 VND. Lãi suất cho vay cố định 11,0%/năm trong 02 năm đầu, sau thời gian cố định: lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ theo thông báo của Vietcombank. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số: 192/DN/BD/2022 ngày 28/11/2022. Số dư khoản vay còn lại tại ngày **31/03/2024 là 2.329.802.500 VND.**

- Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2023 ngày 25/05/2023, số tiền vay theo hợp đồng 17.087.000.000 VND, đã giải ngân số tiền 15.102.440.925 VND. Lãi suất cho vay cố định 9,3%/năm trong 02 năm đầu, sau thời gian cố định: lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ theo thông báo của Vietcombank. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số: 65/DN/BD/2023 ngày 24/05/2023. Số dư khoản vay còn lại tại ngày **31/03/2024 là 12.623.169.925 VND.**

**Lịch trả nợ khoản vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.636.000.000	3.636.000.000
Trong năm thứ hai	3.636.000.000	3.636.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.680.972.425	8.589.972.425
<b>Cộng</b>	<b>14.952.972.425</b>	<b>15.861.972.425</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.636.000.000	3.636.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.316.972.425</b>	<b>12.225.972.425</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.968.589.250.000		36.788.854.106		7.138.040.571		127.728.500		9.459.011.971		475.458.726.244		2.497.561.611.392
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		(19.649.285.019)		8.449.101.913		(11.200.183.106)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.968.589.250.000		36.788.854.106		7.138.040.571		127.728.500		(10.190.273.048)		483.907.828.157		2.486.361.428.286
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		(250.738.985)		7.061.790.456		6.811.051.471
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.968.589.250.000		36.788.854.106		7.138.040.571		127.728.500		(10.441.012.033)		490.969.618.613		2.493.172.479.758

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( TIẾP THEO)****b) Cổ phiếu**

<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Cổ phiếu phổ thông	<b>196.858.925</b>	<b>196.858.925</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	196.858.925	196.858.925
- Cổ phiếu phổ thông	<b>196.858.925</b>	<b>196.858.925</b>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	196.858.925 10.000	196.858.925 10.000

K.C.P. \*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	217.881,17	359.583,05
Ngoại tệ EUR	191,23	209,10

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.528.882.399.968	472.619.221.477	194.687.076.017	1.664.186.769.455	(1.885.787.270.747)	2.974.588.196.170
<b>Tài sản</b>						<b>2.974.588.196.170</b>
Tài sản bộ phận						
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>						<b>2.974.588.196.170</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	320.339.420.744	87.814.300.088	941.374.451	78.117.390.569	1.014.282.032	488.226.767.884
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>						<b>488.226.767.884</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND				
<b>Doanh thu</b>								VND
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	63.150.577.011	-	-	34.472.094.112	-	-	97.622.671.123
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	60.000.000	-	-	-	-	(60.000.000)	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>60.000.000</b>	<b>63.150.577.011</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.472.094.112</b>	<b>(60.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>97.622.671.123</b>
Giá vốn	-	59.261.581.897	-	-	31.491.521.389	(60.000.000)	-	90.693.103.286
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>60.000.000</b>	<b>3.888.995.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.980.572.723</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.929.567.837</b>
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(3.353.506.125)	-	-	(3.353.506.125)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.642.504.729	9.840.871.064	7.595.551	15.836.481.098	8.350.055.667	-	-	35.677.508.109
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	34.434.772	-	-	<b>34.434.772</b>
Doanh thu tài chính	7.329.873.759	1.034.466.696	456.606.294	(7.939.726)	2.723.785.802	-	-	11.536.792.825
Chi phí tài chính	212.917.975	1.001.735.628	196.974.447	(3.446.060.818)	3.939.839.613	-	-	1.905.406.845
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.534.451.055</b>	<b>(5.919.144.882)</b>	<b>252.036.296</b>	<b>(12.398.360.006)</b>	<b>(9.904.608.108)</b>	<b>(12.398.360.006)</b>	<b>(22.435.625.645)</b>	<b>(22.435.625.645)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.108.530.235	-	44.875.495	-	-	-	-	1.153.405.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	691.189.287	-	-	-	691.189.287
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.425.920.820</b>	<b>(5.919.144.882)</b>	<b>207.160.801</b>	<b>(13.089.549.293)</b>	<b>(9.904.608.108)</b>	<b>(13.089.549.293)</b>	<b>(24.280.220.662)</b>	<b>(24.280.220.662)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Tài sản</b>												
Tài sản bộ phận	2.229.768.335.184	492.540.570.775	195.009.319.774	1.667.418.233.909	(1.906.523.023.606)							2.678.213.436.036
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>												<b>2.678.213.436.036</b>
<b>Nợ phải trả</b>												
Nợ phải trả bộ phận	12.985.993.795	99.172.505.493	646.219.710	73.637.327.012	(1.401.089.731)							185.040.956.279
Tổng nợ phải trả hợp nhất												<b>185.040.956.279</b>
<b>Kỳ này</b>												
<b>Doanh thu</b>												
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	89.243.938.891	-	39.023.510.928	-							128.267.449.819
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	27.000.000	-	-	-	-				(27.000.000)			-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>27.000.000</b>	<b>89.243.938.891</b>	<b>-</b>	<b>39.023.510.928</b>	<b>(27.000.000)</b>				<b>(27.000.000)</b>			<b>128.267.449.819</b>
Giá vốn	-	70.152.105.485	-	28.268.880.141	-				(27.000.000)			98.393.985.626
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27.000.000</b>	<b>19.091.833.406</b>	<b>-</b>	<b>10.754.630.787</b>	<b>-</b>				<b>-</b>			<b>29.873.464.193</b>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(2.290.911.447)	-				-			(2.290.911.447)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.460.558.224	9.824.130.016	27.447.235	5.391.489.915	15.836.481.099							32.540.106.489
Lợi nhuận khác	-	17.021.604	-	1.595.629.126	-				-			1.612.650.730
Doanh thu tài chính	12.169.997.679	1.784.223.449	609.008.116	4.452.168.312	(120.825.209)							18.894.572.347
Chi phí tài chính	423.709.840	944.250.039	(182.209.342)	2.190.107.929	87.732.769							3.463.591.235
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.312.729.615</b>	<b>10.124.698.404</b>	<b>763.770.223</b>	<b>6.929.918.934</b>	<b>(16.045.039.077)</b>							<b>12.086.078.099</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.073.367.450	1.561.554.511	146.371.726	1.509.302.370	-							5.290.596.057
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(15.569.430)							(15.569.430)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.239.362.165</b>	<b>8.563.143.893</b>	<b>617.398.497</b>	<b>5.420.616.564</b>	<b>(16.029.469.647)</b>							<b>6.811.051.472</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	2.400.000
- Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	128.142.703.320	99.094.925.493
- Doanh thu cho thuê tài sản	220.909.092	-
<b>Cộng</b>	<b>128.363.612.412</b>	<b>99.097.325.493</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	92.592.593	467.074.225
- Hàng bán bị trả lại	3.570.000	1.007.580.145
	<b>96.162.593</b>	<b>1.474.654.370</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>128.267.449.819</b>	<b>97.622.671.123</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	-	2.175.401
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	98.886.648.872	83.436.049.967
- Giá vốn khác	(492.663.246)	7.254.877.918
<b>Cộng</b>	<b>98.393.985.626</b>	<b>90.693.103.286</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.336.822.485	582.096.838
Lãi chênh lệch tỷ giá	918.295.083	650.160.835
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	14.639.454.779	10.304.535.152
<b>Cộng</b>	<b><u>18.894.572.347</u></b>	<b><u>11.536.792.825</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.264.519.226	1.509.103.289
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	45.176.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá	222.697.010	360.168.510
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(23.625.001)	(9.041.667)
<b>Cộng</b>	<b><u>3.463.591.235</u></b>	<b><u>1.905.406.845</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.982.798.400	1.764.124.215
Chi phí nguyên vật liệu	1.260.801.165	3.184.330.170
Chi phí đồ dùng cụ, đồ dùng	-	220.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.658.697	56.658.693
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyên, dịch vụ mua ngoài	2.631.668.236	2.633.653.440
Chi phí bằng tiền khác	1.200.593.054	2.343.625.388
<b>Cộng</b>	<b><u>7.132.519.552</u></b>	<b><u>9.982.612.322</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.278.241.951	2.607.146.323
Chi phí vật liệu quản lý	84.187.856	1.414.149.429
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.933.898	66.557.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	511.063.519	637.856.562
Thuế, phí và lệ phí	179.186.022	176.186.022
Chi phí dự phòng	-	999.999.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.106.019	1.452.497.084
Chi phí bằng tiền khác	3.020.500.956	2.494.136.084
Lợi thế Thương mại	15.846.366.716	15.846.366.716
<b>Cộng</b>	<b><u>25.407.586.937</u></b>	<b><u>25.694.895.787</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.319.560.807	60.919.985.698
Chi phí nhân công	24.408.930.008	22.856.719.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.737.754.092	6.167.509.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.735.678.220	11.105.085.715
Chi phí dự phòng	707.974.005	7.678.993.909
Chi phí khác bằng tiền	6.665.359.080	7.792.771.887
<b>Cộng</b>	<b>111.575.256.212</b>	<b>116.521.066.230</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.290.596.057	1.153.405.730

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(250.738.985)	(20.296.095.415)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	196.858.925	196.858.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1)	(103)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**33. THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN**

**a) CÁC BÊN LIÊN QUAN**

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
3	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
5	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
6	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
7	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
8	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
9	Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ
11	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết, Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
13	Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Goda	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
14	Công ty TNHH Thương mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
15	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
16	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

(\*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		142.109.589	140.547.945
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Liên quan HĐQT</b>		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.048.974.450	816.947.259
<b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Chi phí thuê văn phòng, tư vấn, điện, gửi xe		1.312.594.385	1.766.198.736
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	313.704	-
Chi phí dịch vụ khác		-	20.238.135
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.707.887.998	2.453.758.026
<b>Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
<b>Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		206.432.877	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Số dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		7.600.000.000	7.600.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		609.945.205	467.835.616
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Liên quan HĐQT</b>		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		48.010.000.000	48.010.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3.154.454.317	2.105.479.867
<b>Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn, điện, gửi xe		1.358.921.315	2.782.308.273
Phải trả khác		323.153.843	323.153.843
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		109.172.000.000	109.172.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		9.880.159.230	8.172.271.231
<b>Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		13.800.000.000	13.800.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		630.641.098	424.208.221

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>- Thu nhập HĐQT, BKS</b>	<b>63.000.000</b>	<b>51.290.323</b>
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị</i>	<i>48.000.000</i>	<i>36.290.323</i>
Bà Võ Thị Hồng Thắm	9.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	9.000.000	9.290.323
Bà Bùi Thanh Hương	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thanh	12.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	9.000.000	9.000.000
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	6.000.000	6.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	4.500.000	4.500.000
Bà Phạm Thị Thương	4.500.000	4.500.000
<b>- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>	<b>16.666.668</b>	<b>16.666.668</b>
Bà Võ Thị Hồng Thắm	16.666.668	16.666.668
<b>Cộng</b>	<b>79.666.668</b>	<b>67.956.991</b>

**33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2023 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



**Võ Thị Hồng Thắm**  
**Tổng giám đốc**

*Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2024*

**Lê Thị Thương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Người lập biểu**